



VNU Journal of Science: Legal Studies

Journal homepage: <https://js.vnu.edu.vn/LS>



Original Article

The Application of Feminist Legal Theory in Deconstructing the “Infanticide”

Nguyen Dinh Duc*, Nguyen Phuong Quynh Chi

*University of Economics and Law, Vietnam National University, Ho Chi Minh City,
No.669 Do Muoi, Quarter 13, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Received 26th September 2025

Revised 29th April 2026; Accepted 25th September 2026

Abstract: The crime of "infanticide" is a gender-specific offense that identifies the mother as the sole potential perpetrator and provides for a lighter penalty than that applicable to murder. The recognition of infanticide as a distinct criminal offense has emerged in a number of legal systems. Through a historical examination of the development of relevant legal provisions in Vietnam and selected legal systems around the world, and by applying feminist legal theory, this article analyzes the implications of protecting patriarchal systems by exploiting the vulnerability of women in their role as mothers, as well as downplaying the role of men and the societal impact on mothers after childbirth. The article proposes several approaches, drawing on feminist legal theory, to address and eliminate the effects of patriarchal systems on this crime.

Keywords: Feminist legal theory, criminal code, infanticide.

* Corresponding author.

E-mail address: ducnd@uel.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4814>

Áp dụng lý thuyết pháp luật nữ quyền trong giải cấu trúc tội danh “Giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ”

Nguyễn Đình Đức*, Nguyễn Phương Quỳnh Chi

*Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh,
669 Đỗ Mười, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận ngày 26 tháng 9 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 29 tháng 4 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 9 năm 2026

Tóm tắt: Tội danh “Giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ” là một tội danh có tính đặc thù về giới khi chỉ quy định người mẹ là chủ thể duy nhất với mức án nhẹ hơn so với tội danh giết người. Việc xây dựng tội danh riêng biệt như vậy là một trong các xu hướng của các hệ thống tư pháp. Thông qua hoạt động khảo cứu lịch sử phát triển của các quy định tại Việt Nam và trong các nền tư pháp trên thế giới, bằng cách áp dụng lý thuyết pháp luật nữ quyền, bài viết đã phân tích hàm ý bảo vệ tính gia trưởng của hệ thống khi khai thác tính dễ tổn thương của người phụ nữ trong vai trò làm mẹ cũng như giảm nhẹ vai trò nam giới cũng như tác động của xã hội tới người mẹ sau sinh. Bài viết gợi mở một số hướng điều chỉnh mang quan điểm lý thuyết pháp luật nữ quyền để tiến tới xóa bỏ các tác động của hệ thống gia trưởng đối với tội danh này.

Từ khóa: Lý thuyết pháp luật nữ quyền, hình sự, giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ.

1. Mở đầu

Quy định về tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ là một quy định đặc biệt. Đây là tội danh duy nhất gắn liền với chủ thể là người mẹ nhưng lại không nhằm mục đích tấn công phụ nữ, ngược lại, tội danh này được thiết kế dựa trên các đặc điểm của người mẹ sau sinh, nhằm vào trách nhiệm của tội phạm trong tội giết người. Cùng gây ra hậu quả chết người, tội giết người thuộc nhóm tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, còn tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ thuộc nhóm tội phạm ít nghiêm trọng. Hướng đi này nhằm xây dựng hình phạt phù hợp hơn dựa trên những tình tiết giảm nhẹ chứa đựng ngay trong phần giả định của điều luật. Có thể khẳng định đây là một hiện tượng lập pháp được chấp nhận trong các hệ thống luật pháp trên thế giới và Việt Nam là một trong các quốc gia chấp nhận xu thế này, ví dụ

như Luật về giết con mới đẻ (Infanticide Act) năm 1938 của Anh (đây cũng là nguồn gốc của quy định tương tự tại mục 47C, cap. 212, Pháp lệnh các Tội phạm xâm phạm thân thể (Offences against the Person Ordinance) của Hồng Kông; Mục 233, Bộ luật Hình sự của Canada; Điều 106, Luật Hình sự của Nga; Chương 3, Luật Hình sự năm 1965 của Thụy Điển.

Trong hai thập niên trở lại đây, nhiều học giả đã khẳng định quan điểm cần xem xét lại tính chất giảm nhẹ của tội danh này, trong đó tập trung vào tác dụng thực sự của điều luật tới phụ nữ sau sinh và hệ lụy của việc giảm nhẹ nhưng thiếu các cơ sở khoa học y khoa. [1 - 4] Xu hướng này cho thấy việc xây dựng quy định mang tính hỗ trợ mang tính đặc thù về giới, dù có thể tiến bộ, nhưng cần phải được giải cấu trúc, hay nói cách khác, cần được phân tích các động

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: ducnd@uel.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4814>

cơ mà cấu trúc xã hội gửi gắm vào điều luật. Thông qua quá trình giải cấu này, hệ thống tư pháp có thể áp dụng điều luật theo cách loại trừ hoặc giảm nhẹ những tác dụng phụ không mong muốn để kiến tạo một xã hội có bình đẳng giới thực chất.

Để thực hiện quá trình bóc tách này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích cổ điển (phương pháp giải thích văn phạm hay phương pháp phân tích câu chữ) nhằm bám sát mục đích của nhà làm luật Việt Nam [5, 6] và kết hợp với phương pháp giải thích theo mục đích [5] đối với những nội dung mà điều luật còn mơ hồ khi đối chiếu với các quan điểm phân tích của các học giả khác trên thế giới, từ đó tìm ra tư duy nhất quán về tội danh này. Sau đó, bằng cách tiếp cận của lý thuyết pháp luật nữ quyền, kế thừa các nghiên cứu liên ngành về phụ nữ sau sinh hoặc

thực hành giết hại trẻ sơ sinh trong lịch sử Việt Nam và các quốc gia nói chung, bài viết đặt ra những rủi ro củng cố các định kiến giới trong việc áp dụng tội danh tương chừng như chỉ có lợi cho nữ giới.

Lý thuyết pháp luật nữ quyền là học thuyết chỉ ra rằng, tại những quốc gia mà cấu trúc xã hội vẫn dựa trên các giá trị gia trưởng, hệ thống pháp luật có thể bị ảnh hưởng theo hướng loại trừ các góc nhìn của phụ nữ hoặc duy trì vị thế phụ thuộc, dễ tổn thương của nữ giới trước nam giới. [7 - 9] Lý do lựa chọn lăng kính này để tiếp cận vì tội danh giết hoặc vứt con mới đẻ tập trung vào chủ thể phụ nữ sau sinh, vì thế, tất yếu, điều khoản này tạo ra những tác động trực tiếp tới phụ nữ, cũng như xây dựng mối quan hệ giữa Nhà nước và phụ nữ.

Bảng 1. Bảng so sánh quy định về tội giết con mới đẻ qua các Bộ luật Hình sự (BLHS)

Nội dung	BLHS 1985	BLHS 1999	BLHS 2015
Tội danh	Tội giết người	Tội giết con mới đẻ	Tội giết hoặc vứt con mới đẻ
Cơ sở pháp lý	Khoản 4, Điều 101	Điều 94	Điều 124
Chủ thể	Người mẹ sinh ra đứa trẻ		
Khách thể của tội phạm	Tính mạng của đứa trẻ		Tính mạng của đứa trẻ mới được sinh trong 07 ngày tuổi
Mặt chủ quan	Tâm lý người mẹ bị ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc bị chi phối bởi hoàn cảnh khách quan đặc biệt. Lỗi cố ý trực tiếp		Tâm lý người mẹ bị ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc bị chi phối bởi hoàn cảnh khách quan đặc biệt. Lỗi cố ý trực tiếp với hành vi giết con Lỗi cố ý trực tiếp hoặc gián tiếp với hành vi vứt bỏ con, tùy từng trường hợp
Mặt khách quan	Hành vi giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ con mới đẻ dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết		Hành vi giết con do mình đẻ ra; Hành vi vứt bỏ con do mình đẻ ra dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết
Hình phạt	Phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm	Phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm	Phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm

2. Phân tích quan điểm của hệ thống tư pháp Việt Nam

Tại Việt Nam, “Tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ” là tội danh mang hơi thở hiện đại. Bộ luật Hồng Đức được công nhận là hoàn thiện nhất

trong chế độ phong kiến của Việt Nam, nhưng cũng không đề cập tới tội danh này [10]. Xã hội phong kiến vì thế không có sự phân biệt về trách nhiệm hình sự giữa giết người và giết con mới đẻ. Trong giai đoạn sau năm 1945 tới trước năm 1985, khi hệ thống pháp luật hình sự vẫn đang

manh mún và được vận hành qua các sắc lệnh, quy định về tội danh này đã đề cập tới vấn đề trẻ sơ sinh bị giết nhằm phân biệt cụ thể với tội danh giết người nói chung [11, 12]. Tư duy của ngành Tòa án ở thời điểm này là hành vi giết đứa con của mình là bất đắc dĩ, bởi đây là con hoang nên sợ dư luận chê cười hoặc người mẹ đang trong hoàn cảnh khốn cùng về mặt kinh tế và tình cảm. Chỉ thị số 01/NCCS ngày 14/03/1963 về đường lối xử lý tội giết trẻ sơ sinh đã làm rõ rằng trẻ sơ sinh trong trường hợp này là trẻ có tuổi từ một tuần trở lại và có thể không quá một tháng.

Theo đó, pháp luật hình sự dần đúc rút được đường lối xét xử đối với tội giết con mới đẻ. Công văn số 452-HS2 ngày 10/8/1970 của Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) về thực tiễn xét xử tội giết người, chỉ ra rằng “giết trẻ em mới đẻ” được coi là tình tiết giảm nhẹ đặc biệt trong tội giết người. Ngoài ra, trong trường hợp xét xử người “giết trẻ mới đẻ trong hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn về mọi mặt” thì áp dụng án treo đối với người phạm tội [3]. Bộ luật Hình sự đầu tiên của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ năm 1986, đã ghi nhận tội danh này mặc dù nằm trong Tội giết người nhưng có những quy định đặc thù, đặc biệt là về hình phạt. Bảng 1 ở trên trình bày những đặc điểm pháp điển tiếp theo của tội danh này.

Có thể thấy quan điểm người mẹ sinh ra đứa trẻ là chủ thể duy nhất của tội danh này được duy trì tới nay. Ngoài ra, đặc điểm của tội danh này là cùng tồn tại tình tiết có thể được xem xét tăng nặng và giảm nhẹ, nhưng hệ thống Tòa án đã lựa chọn cách tiếp cận ưu tiên giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Cụ thể, hai tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội đối với người dưới 16 tuổi và phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần được thể hiện trong chính bộ phận giả định của tội danh. Trong khi đó, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự sau có thể được khai thác từ tội danh này là: Phạm tội do lạc hậu; người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Nhưng thủ phạm phạm tội do lạc hậu hay không cũng cần được xác định lại, vì

cũng có thể người mẹ bị chi phối bởi hoàn cảnh đặc biệt. Như vậy, trong phần giả định, tình tiết giảm nhẹ chưa thẳng thắn, nhưng đây vẫn là tội danh được xếp vào nhóm ít nghiêm trọng. Nhóm tác giả cho rằng yếu tố khiến tội danh này đặc biệt nằm ở vị trí của chủ thể là người mẹ mới sinh và khách thể là tính mạng của trẻ sơ sinh. Theo đó, quy định giới hạn 07 ngày tuổi là cách để các nhà làm luật giới hạn các yếu tố chủ quan của người mẹ hơn là sử dụng khái niệm y tế về thời gian chu sinh. Có thể đây là tư duy dựa trên quan điểm của y khoa, theo đó, giai đoạn chu sinh được mô tả là giai đoạn từ 22 tuần tuổi thai đến 7 ngày sau khi sinh với ảnh hưởng rất lớn của người mẹ đến thai nhi [13]. Tuy nhiên, những nguy cơ này chủ yếu đến từ các tác động của môi trường trong cơ thể của người mẹ, ví dụ như bệnh đái tháo đường, thần kinh, thận,... thay vì các tác động từ hành vi trực tiếp của người mẹ [13].

Chưa có một quan điểm chính thức từ các cơ quan tư pháp nhằm giải thích khoảng thời gian này. Trong khi đó, yếu tố then chốt giúp giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mặc dù không được nêu trong quy định, nhưng được thể hiện qua hàm ý của điều luật, đó là sự bất ổn về tâm lý của người mẹ mới sinh con. Quan điểm của tác giả Đoàn Phước Hòa cho rằng, trong thời gian này, người mẹ còn đang trong trạng thái tâm sinh lý không bình thường do tác động của việc sinh con. Theo đó, trong vòng 7 ngày sau sinh, người mẹ vẫn đang chịu sự ảnh hưởng từ sự thay đổi của tâm sinh lý chứ không phải trong giai đoạn ổn định về tâm lý để đưa ra quyết định. Ngoài ra, khoảng thời gian này đảm bảo yếu tố đạo đức vẫn có thể chấp nhận được khi đứa bé chưa có sự gắn kết với xã hội [14]. Đây có thể là quan điểm xuyên suốt của nhà làm luật Việt Nam khi cho rằng người mẹ mới sinh đang trong trạng thái hạn chế “khả năng nhận thức” hoặc “khả năng điều khiển hành vi của mình”, bởi vậy, cần ưu tiên giảm nhẹ hình phạt.

Tại sao ở Việt Nam, nam giới không phải là chủ thể của tội danh này? Theo ông Đinh Văn Quế, nguyên Chánh tòa Hình sự TANDTC, trong quá trình soạn thảo Bộ luật Hình sự 2015, đã có quan điểm cho rằng chủ thể của tội phạm

này có thể mở rộng tới người cha, nhưng Ban soạn thảo đã dựa trên quan sát thực tế để quyết định chỉ có một chủ thể phù hợp là người mẹ. Quan sát của Ban soạn thảo cho thấy trường hợp người cha chủ động giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ rất hiếm và nếu có, cần giảm nhẹ hình phạt tối đa [15]. Thảo luận tiết lộ quan điểm của các nhà làm luật Việt Nam là loại trừ khả năng người cha tư duy và nhận thức như người phụ nữ mới sinh, và nếu anh ta phạm tội thì có lẽ đã rơi vào hoàn cảnh cùng cực. Trong khi đó, Hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/1986/NQ-HĐTP ngày 29/11/1986 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC (Nghị quyết số 04/1986/NQ-HĐTP) quy định, trường hợp người cha phạm tội sẽ được coi là tội giết người, tức tội đặc biệt nghiêm trọng. Như vậy, quan điểm của TANDTC là vì đàn ông luôn có khả năng hành xử một cách lý trí nên không được hưởng điều kiện giảm nhẹ tội danh như phụ nữ. Việc phân tách nhằm tạo điều kiện cho người phụ nữ, trong tình huống dễ tổn thương nhất, được hưởng hình phạt nhẹ hơn tội danh giết người mà người cha gánh chịu nếu thực hiện tội phạm tương tự.

Đối với hoàn cảnh khách quan đặc biệt, nhóm tác giả cho rằng đây là điều kiện giúp Tòa án linh hoạt trong việc ra quyết định xếp hành vi giết con của người phụ nữ sau sinh vào tội danh này. Nghị quyết số 04/1986/NQ-HĐTP chỉ nhắc tới một ví dụ về hoàn cảnh đặc biệt chỉ phối là đưa bé sinh ra có dị dạng, nhưng không giới hạn ở trường hợp này. Đến nay, vẫn chưa có Nghị quyết nào khác hướng dẫn xét xử tội danh này mà cung cấp thêm các cách hiểu về điều kiện khách quan. Sự mơ hồ của hoàn cảnh khách quan đặc biệt có thể được mở rộng để giải thích cho những trường hợp hy hữu, nhưng lại tạo khoảng trống khiến việc khép tội có nguy cơ trở nên tùy tiện.

Nhìn vào một số trao đổi trên các diễn đàn hiện nay, có thể thấy điều luật này chưa hẳn đã hoàn thiện và chắc chắn về tính chính danh của nó. Tại Việt Nam, bắt đầu xuất hiện các đề xuất tăng nặng hình phạt cho tội danh này, đồng thời trong một số bản án, hình phạt đang có xu hướng được tuyên ở mức cao hơn so với trước đây. [16, 17] Trong quá trình phát triển ở Bảng 1, hình phạt đối với người mẹ, từ mức nhẹ nhất là phạt

cải tạo không giam giữ và mức cao nhất là 02 năm tù trong giai đoạn áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1985, đã được thay đổi: mức nhẹ nhất là 06 tháng và mức cao nhất là 03 năm tù trong Bộ luật Hình sự năm 2015. Và như Phần 1 đã đề cập, trên thế giới, việc xét lại tội danh này cũng được các học giả đề cập trong nhiều năm. Để xác định liệu hướng tiếp cận này có phù hợp không, nhóm tác giả sẽ sử dụng lý thuyết pháp luật nữ quyền để làm rõ các ảnh hưởng của quy định này với người phụ nữ.

3. Áp dụng lý thuyết pháp luật nữ quyền trong giải cấu trúc tội danh “giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ”

Trái với quan điểm có phần bao dung của hệ thống tư pháp, khi các vụ án về trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, hoặc trẻ sơ sinh bị giết được mô tả qua truyền thông, dư luận luôn thể hiện sự phẫn nộ với người mẹ [18, 19]. Nếu Tòa án, pháp luật, nằm trong địa hạt của nhà nước, được coi là một phần của hệ thống gia trưởng [20], thì liệu thái độ bao dung với nữ giới này có phải là một trường hợp cá biệt? Hay thực chất, ẩn sau cách tiếp cận này là một quá trình bồi đắp định kiến dành cho phụ nữ? Để trả lời những câu hỏi này, nhóm tác giả sẽ phân tích điều luật tương tự trong các hệ thống pháp luật khác nhau.

Về chủ thể, tính dễ tổn thương về tinh thần của người phụ nữ sau sinh được ghi nhận trong nhiều hệ thống pháp luật. Quy định về tội danh tương tự trong Bộ luật Hình sự Thụy Điển năm 1962 cũng ghi nhận chủ thể là người mẹ “do rối loạn tâm thần hoặc quá khứ đau khổ”, nhấn mạnh các yếu tố bất ổn về tâm lý của người mẹ sau sinh. BLHS Nga năm 1996 cũng quy định chủ thể của tội này là người mẹ đã sinh ra đứa trẻ nhưng phải trong trạng thái bị ức chế hoặc rối loạn tâm thần mà không làm mất năng lực trách nhiệm hình sự [18].

Với hệ thống thông luật, mục 233 của Bộ luật Hình sự Canada (được bổ sung năm 1948 quy định như sau: “Một người phụ nữ phạm tội giết trẻ mới đẻ khi, bằng hành vi cố ý hoặc bỏ mặc mà gây ra cái chết cho trẻ sơ sinh, nếu tại thời

điểm thực hiện hành vi hoặc bỏ mặc đó, người này chưa hoàn toàn hồi phục sau quá trình sinh nở và vì lý do đó, hoặc vì ảnh hưởng của việc tiết sữa (lactation) sau sinh, tâm trí của cô đang bị rối loạn (disturbed).” Bộ Luật này không định nghĩa tính “rối loạn” của tâm trí nhưng nhấn mạnh rằng phải có mối quan hệ nhân quả của trạng thái này với điều kiện “người này chưa hoàn toàn hồi phục sau quá trình sinh nở” hoặc “vì ảnh hưởng của việc tiết sữa sau sinh”. Mục 237 quy định tội danh này có hình phạt tù không quá năm năm hoặc hình phạt theo thủ tục xét xử rút gọn [21]. Và án lệ *R. v. Smith* của Tòa án Tối cao Canada năm 1975 đã thực hành phân tích bảy yếu tố thành lập tội danh này, trong đó có hai yếu tố liên hệ trực tiếp tới tinh thần là bị cáo chưa hoàn toàn hồi phục sau quá trình sinh đứa trẻ và tâm trí của bị cáo bị rối loạn là hệ quả của việc sinh con hoặc do ảnh hưởng của việc tiết sữa sau sinh [21].

Theo dòng lập luận này, ý thức của phụ nữ trở nên yếu đuối và suy sụp tới mức hạn chế khả năng tự chủ, bao gồm việc ra quyết định khó khăn nhất là giết hại chính con của mình. Quá trình bệnh hóa phụ nữ này được Mason mô tả là bắt đầu từ khi các nhà khoa học cho rằng phụ nữ không có năng lực như đàn ông, và vì vậy ít có khả năng phạm tội hơn [2]. Hành vi phạm tội được cho là xuất phát từ “bệnh”. Việc mất đi khả năng tự chủ, mặc dù đi cùng với việc được công nhận như một đặc điểm có tính dễ tổn thương để phụ nữ hưởng tình tiết giảm nhẹ, nhưng lại có thể bị hệ thống khai thác để tiếp tục tước đi quyền tự quyết (autonomy) trong khuôn khổ gia đình [22]. Điều này tưởng chừng như có lợi cho phụ nữ, nhưng lại có thể trở thành một điểm tựa về mặt lý luận để nam giới đóng vai lãnh đạo vì họ không thể rơi vào tình trạng dễ tổn thương như vậy. Và nếu nhìn vào các minh chứng khoa học đương đại, Mason chỉ ra rằng, không có mối quan hệ nhân quả mặc định trong việc sinh con và sự loạn thần như tội danh gán cho phụ nữ sau sinh [2].

Về mặt khách thể, trong lịch sử, tính mạng trẻ sơ sinh từng không được coi trọng trong nhiều nền văn hóa khác nhau, đặc biệt nếu hành vi tước đoạt tính mạng trẻ là do cha, mẹ gây ra, bất chấp việc các nền văn hóa đều ghi nhận rằng hành vi

giết trẻ là hành động lệch chuẩn và đôi khi không phân biệt với tội giết người nói chung, như trường hợp. Trong một số hủ tục, sinh mạng của trẻ sơ sinh đôi khi được gán với sinh mạng của người mẹ hoặc có thể được dùng để phục vụ nghi lễ trừ tà. Ví dụ, trong phong tục một thời của Jrai và Bana, tục “đọ-tom-amí” buộc gia đình chôn trẻ sơ sinh cùng người mẹ khi mẹ chết hoặc bị bỏ rơi giữa rừng [23]. Hoặc một tục khác của người Jrai và Ba Na là trong cặp trẻ sinh đôi, sinh ba thì chỉ trẻ đầu tiên được giữ lại để con ma ám không biết đường về phá [24]. Tuy nhiên, cần lưu ý những mô tả trên đều là dưới con mắt và tiêu chuẩn của người Kinh. Đôi khi các “hủ tục” này bị góc nhìn của người Kinh áp đặt và diễn giải qua lăng kính của mình [25]. Những câu chuyện này chỉ góp phần khẳng định rằng trong một số xã hội, sinh mạng của trẻ sơ sinh bị đánh giá thấp hơn so với trẻ em và người trưởng thành.

Mở rộng ra xã hội Đông Á, tội giết trẻ sơ sinh, đặc biệt là trẻ sơ sinh nữ, từng phổ biến trong xã hội Trung Quốc thời phong kiến. Những hoàn cảnh như nạn đói, lũ lụt, dịch bệnh lan rộng và tình trạng quá tải dân số đi cùng với yếu tố văn hóa trọng nam khinh nữ, khiến các gia đình nghèo khó phải bỏ rơi hoặc giết chết trẻ sơ sinh là nữ [26]. Tại phương Tây, trong lịch sử, giết trẻ sơ sinh cũng từng là một tội phạm phổ biến tại châu Âu, đặc biệt là ở Tây Âu trong giai đoạn Trung cổ tới cuối thế kỷ thứ XVIII [26]. Xã hội hiện đại Hoa Kỳ cũng ghi nhận và “quen thuộc” với hành vi giết trẻ sơ sinh, và đây cũng là nguyên nhân khiến trẻ dưới 5 tuổi chết nhiều nhất ở Hoa Kỳ trong giai đoạn thập niên 1990 [1]. Oberman quan sát thấy người Mỹ cho rằng đây là hệ quả của gánh nặng kép từ nghèo đói và quá tải dân số [1].

Xã hội từ phương Đông tới phương Tây đã từng có thời kỳ hạ thấp sinh mạng của trẻ sơ sinh so với nhóm trẻ em và người trưởng thành. Như Thẩm phán của Tòa án Tối cao Canada, McLachlin, kết luận trong nghiên cứu của mình, rằng xu hướng khoan hồng đối với tội giết trẻ sơ sinh (tại Vương quốc Anh) bắt nguồn từ hai hiện tượng xã hội: sự phổ biến rộng rãi của hành vi giết con sơ sinh vào thời điểm đó (đầu thế kỷ XIX), và niềm tin ngày càng lan rộng rằng việc

giết một trẻ sơ sinh ít tàn ác hơn so với các hình thức giết người khác [21]. Chia sẻ quan điểm này, khi giải thích về sự phổ biến của thực hành giết trẻ sơ sinh tại Trung Quốc, Julie cho rằng trẻ sơ sinh được nhìn nhận như chưa có đầy đủ tư cách của con người (personhood) [26].

Sự bao dung trong tội danh giết con mới đẻ không phải là một sự đột phá của hệ thống gia trưởng, ngược lại, nó ẩn chứa những đặc điểm của hệ thống này. Như Bell Hooks đã chỉ ra ở xã hội phương Tây, và điều này cũng trùng hợp trong các chứng cứ về xã hội phong kiến gia trưởng Trung Quốc, bà cho rằng đây là hệ thống gia trưởng đã khiến người phụ nữ tin rằng bạo lực có thể được sử dụng để duy trì sự thống trị trong không gian gia đình, nơi phụ nữ bị đóng khung, và coi trẻ con là sở hữu của cha mẹ và họ có toàn quyền với chúng [27]. Tại Việt Nam, Nghị quyết số 04/1986/NQ-HĐTP giải thích, chính vì xã hội còn tồn tại một số định kiến với phụ nữ khiến họ “khấp sợ trước dư luận chê bai về việc mang thai và đẻ con ngoài giá thú, hoặc trước dư luận khắc nghiệt của nhà chồng cho đẻ con gái là tai họa” nên cần thông cảm cho phụ nữ vì họ gánh chịu áp lực trong các tình huống như có thai ngoài giá thú hoặc “đưa trẻ sinh ra có dị dạng”. Việc hạ thấp tính mạng của trẻ sơ sinh, đặc biệt là với con ngoài giá thú, là một đặc điểm của tính gia trưởng, khi xã hội hợp lý hóa các quyết định trên nền tảng thế giới quan của người đàn ông. Chỉ cần người đàn ông ra quyết định là có thể tạo áp lực lên các chủ thể yếu hơn, trong đó có người mẹ, phải từ bỏ đứa con mình trực tiếp sinh ra.

Mặc dù có sự tác động của các bên, nhưng chủ thể duy nhất của tội danh này là người mẹ, cho thấy sự chú ý đặc biệt của xã hội vào mối quan hệ mẹ-con. Bất chấp việc người mẹ sinh con là một sự kiện có ảnh hưởng tới nhiều bên, thân nhân, các nhân viên ngành y tế trong suốt quá trình sinh đẻ và các bên khác hoàn toàn có thể gây ra những tác động về tinh thần khiến người phụ nữ chịu ảnh hưởng. Nhưng hành vi duy nhất có thể bị xét xử là “xúi giục”. Cụ thể, Nghị quyết số 04/1986/NQ-HĐTP hướng dẫn xếp nhóm “người xúi giục bị cáo về tội giết con mới đẻ” sẽ bị xử lý là đồng phạm. Điều này cũng

đồng nghĩa với việc nếu không chứng minh được đâu là hành vi “xúi giục”, người phụ nữ sẽ luôn là chủ thể phải chịu trách nhiệm, và trong phần lớn trường hợp là người chịu trách nhiệm duy nhất. Vậy, trường hợp người phụ nữ chịu tác động của gia đình, người thân mà không có hành vi xúi giục rồi dẫn tới hành vi giết con mình hoặc do sợ hãi trước gia đình, người thân do sinh con ngoài giá thú, người mẹ sẽ trở thành bộ mặt duy nhất của tội danh này.

Trước tình thế ấy, như Mair và Hughes khẳng định, nếu “được” hưởng một lợi thế lớn về khả năng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, sẽ rất khó để phụ nữ đưa ra thách thức đối với những điều khoản có tính định kiến [4, 9]. Loughnan giải thích dựa trên hướng tiếp cận mang tính “nhân đạo này”. Theo đó, sự cảm thông này nhấn mạnh đến những áp lực xã hội mà phụ nữ chưa chồng phải đối mặt, đồng thời chỉ trích sự vô trách nhiệm của nam giới, đối với hệ quả của hành vi tình dục của mình, ở vị trí của những “kẻ quyến rũ phụ nữ” [28]. Tuy nhiên, cuối cùng, những hành vi và trách nhiệm hình sự của đàn ông hầu như không được đề cập, chỉ có gương mặt của những phụ nữ phạm tội giết con mới đẻ được xem là “đáng thương”. Theo Brennan, dưới lý thuyết kiến tạo giới, có thể hiểu rằng sự khoan dung này nhằm góp phần kiến tạo định kiến giới về sự yếu đuối của giới nữ trong vai trò làm mẹ. Và bằng chủ nghĩa gia trưởng bảo hộ, thông qua điều luật này, nam giới bao che cho bạo lực của phụ nữ, nhưng đồng thời không chịu trách nhiệm nào và đóng vai trò là người khoan dung, bất chấp việc họ là một thành phần của các yếu tố xã hội có khả năng tác động lớn đến người phụ nữ sau sinh [29]. Và điều này góp phần xây dựng thêm yếu tố “dễ tổn thương” trong diễn ngôn mô tả người phụ nữ, đồng thời giúp người đàn ông né tránh những trách nhiệm trong hoạt động nuôi dưỡng con nhỏ.

4. Cân bằng giữa công lý và tính dễ tổn thương của phụ nữ sau sinh

Dưới lăng kính lý thuyết pháp luật nữ quyền, những yêu cầu đối với quy định của pháp luật

không nhằm ưu tiên bảo vệ nữ giới, mà nhằm tạo điều kiện rà soát và phá bỏ các định kiến vẫn ẩn giấu sau những điều luật, tưởng chừng như đã tuân thủ các trường phái và tư tưởng pháp luật lớn trên thế giới. Do đó, tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ cũng cần được soi chiếu lại vì nó ảnh hưởng trực tiếp tới phụ nữ.

Như đã phân tích, sự bao dung của điều luật dựa trên quan điểm mặc định về tính dễ tổn thương cũng như quyết định tước đi khả năng ra quyết định của người phụ nữ sau sinh, từ hệ thống gia trưởng. Mặc dù vậy, cần thừa nhận, việc phân biệt với tội danh giết người là cần thiết, vì hệ quả trực tiếp sẽ giúp giảm gánh nặng với những người phụ nữ thật sự rơi vào trạng thái tinh thần hoảng loạn hoặc chịu áp lực từ xã hội. Trong bối cảnh lưới an sinh xã hội chưa đủ khả năng để hỗ trợ, cu r mang tất cả các trường hợp này, đặc biệt trong trường hợp mang thai ngoài ý muốn vì là nạn nhân của tội phạm tình dục, điều luật này cần được duy trì, nhưng phải cải thiện để yếu tố công lý được thể hiện rõ ràng hơn, loại trừ khả năng duy trì định kiến khiến vai trò của người phụ nữ trong xã hội bị ảnh hưởng tiêu cực.

Thứ nhất, cần làm rõ các yếu tố mơ hồ dựa trên cơ sở khoa học về khả năng ra quyết định của phụ nữ sau sinh. Bị cáo cần phải chứng minh về tình trạng sức khỏe tinh thần của mình, chứ không chỉ mặc định sẽ được hưởng yếu tố giảm nhẹ vì đã sinh con và đẩy trách nhiệm cho các yếu tố như “tư tưởng lạc hậu” hoặc “hoàn cảnh khách quan đặc biệt”. Việc ghi nhận trực tiếp điều kiện “sự rối loạn tâm thần sau sinh” vào mặt chủ quan của chủ thể là cần thiết, nhưng phải được công nhận dựa trên các bằng chứng khoa học. Các kết quả y khoa mà Vallillee tìm ra cho thấy người phụ nữ sau sinh cũng có nhiều mức độ thay đổi tâm lý như buồn sau sinh (baby blues), loạn thần sau sinh (postpartum psychosis) và trầm cảm sau sinh (postpartum depression) [2, 21]. Các trạng thái này khiến người phụ nữ có thể có những cách phản ứng khác nhau, và quan trọng hơn cả, không phải tất cả đều là do nội tiết tố mà còn có các yếu tố xã hội. Chính vì vậy, quy trình đánh giá khoa học về sức khỏe tinh thần của các bị cáo trong các vụ án liên quan đến tội danh này, nhằm xác định yếu tố chủ quan của bị cáo

đủ để được hưởng tình tiết giảm nhẹ, phải được thể hiện trong các bản án.

Thứ hai, thời gian phạm tội cũng cần được xác định trên cơ sở khoa học. Vì số ngày tuổi của nạn nhân cũng chính là khoảng thời gian hợp lý để người mẹ dần lấy lại sự tự chủ trong đời sống, để từ đó tập trung vào trọng tâm của việc giảm nhẹ tình trạng tinh thần của người mẹ với nguyên nhân trực tiếp từ việc sinh con và các tác động của xã hội. Chính vì vậy, cần có thêm các bằng chứng rõ ràng cho thấy bảy ngày tuổi là phù hợp. Vượt quá giới hạn bảy ngày tuổi, người mẹ sẽ phạm tội giết người. Các quốc gia cũng thiết lập phạm vi cho thời gian phạm tội một cách đa dạng, từ “ngay sau khi sinh” như ở Đài Loan, đến 12 tháng tuổi như ở Anh [30] hoặc Canada [21]. Theo định nghĩa của Tổ chức Y tế Thế giới, trẻ sơ sinh là trẻ 28 ngày tuổi, cần phân biệt với các giai đoạn khác vì thời điểm này trẻ dễ tổn thương nhất [31]. Nhưng cũng có quốc gia như New Zealand xác định rằng việc người mẹ giết con mình dưới 10 tuổi cũng cấu thành tội này [1]. Sự đa dạng này cho thấy không có quy chuẩn chung trên thế giới, nhưng nếu có cơ sở khoa học, việc áp dụng bản án sẽ tránh được phần lớn các tình huống bất lợi cho người mẹ.

Cuối cùng, “tư tưởng lạc hậu” hoặc “hoàn cảnh khách quan đặc biệt” cần được làm rõ bằng một hướng dẫn cập nhật của ngành Tư pháp. Sau gần 40 năm, TANDTC vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về các tình huống này. Trong khi đó, hai yếu tố này nên được duy trì để làm nền tảng ghi nhận của hệ thống pháp luật đối với ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đối với phụ nữ. Sự mơ hồ có thể dẫn tới một hiểu lầm rằng xã hội luôn chấp nhận khả năng sức khỏe tinh thần của người phụ nữ bị suy yếu tới mức mất kiểm soát. Và việc không gọi tên các nguyên nhân cụ thể cũng dẫn tới hệ quả là sự phớt lờ trách nhiệm của các chủ thể có liên quan khác, khi không có cơ chế nào để xác định mối liên hệ giữa các chủ thể có khả năng tác động tới người mẹ [2]. Quá trình mô tả rõ ràng hai yếu tố này không chỉ gọi tên đúng bản chất của vụ án, mà còn có tăng khả năng giáo dục của bản án cũng như răn đe cho những tình huống tương tự có thể xảy ra trong tương lai.

5. Kết luận

Áp dụng lý thuyết pháp luật nữ quyền để giải cấu trúc tội danh “Giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ” giúp bổ sung một góc nhìn về các lập luận giảm nhẹ trách nhiệm cho nữ giới. Một tội danh chỉ tập trung vào chủ thể là nữ giới góp phần tiếp tục tạo ra các định kiến về giới, đồng thời cá nhân hóa các nghịch cảnh của người phụ nữ mà phớt lờ đi những tác nhân như xã hội, vai trò của người chồng, người cha vốn không thể thiếu trong tình huống này. Trong phê phán của các lý thuyết gia pháp luật nữ quyền, sự tồn tại của điều luật này được xem là sự nỗ lực duy trì kiểm soát năng lực sinh sản của người phụ nữ, thông qua sự nhân từ đối với số ít phụ nữ có hành vi tội phạm, nhằm giảm nhẹ sự hà khắc và bất bình đẳng của xã hội gia trưởng đối với nữ giới.

Các tác giả nhận định rằng việc ghi nhận tính dễ tổn thương của phụ nữ sau sinh là rất cần thiết và thực chất; hành vi này không bị các lý thuyết gia trong trường phái pháp luật nữ quyền chỉ trích, mà chỉ có hai khía cạnh cần được biện giải tốt hơn. Thứ nhất là xu hướng giảm nhẹ hình phạt một cách mặc định, không xem xét toàn diện các yếu tố cấu thành hành vi phạm tội. Dù xuất phát từ sự đồng cảm với phụ nữ, nhưng việc thiếu các căn cứ thuyết phục tính hợp lý của việc giảm nhẹ tội danh cho thấy tinh thần “chủ nghĩa bảo hộ gia trưởng” thay vì mục tiêu phụng sự công lý. Thứ hai, khía cạnh giảm nhẹ này thể hiện tinh thần xem nhẹ tính mạng của đứa trẻ vốn chỉ tồn tại trong quá khứ, khi điều kiện sống của con người còn khắc nghiệt và không phù hợp với chuẩn mực đạo đức hiện nay, trong bối cảnh có nhiều nguồn lực giúp đảm bảo sự sống của trẻ em. Ngoài ra, dưới góc độ quyền con người, quyền được sống với tư cách là quyền cơ bản có tính phổ quát, được ghi nhận trong nhiều Công ước, đã được hiến định ở nhiều quốc gia. Việc duy trì tội danh riêng biệt này đòi hỏi hệ thống pháp luật đương đại phải tập trung chứng minh trạng thái loạn thần của người mẹ.

Hệ quả của chủ nghĩa gia trưởng trong hệ thống pháp luật chính là đặt phụ nữ vào tình huống lưỡng nan, khi khó có thể tự mình chống lại những quy định có lợi cho đặc điểm giới của

họ nhưng đồng thời mất đi điểm tựa để chống lại sự coi thường lý trí của phụ nữ, dẫn tới việc luôn bị đặt ở vị trí thấp hơn người đàn ông trong các mặt khác của đời sống. Chính vì vậy, để khiến việc quy định giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho phụ nữ sau sinh được nhân văn và vẫn đảm bảo được các mục tiêu răn đe, giáo dục của Bộ luật Hình sự, cần thiết phải làm rõ các yếu tố về tuổi của nạn nhân, sức khỏe tinh thần của người phụ nữ và yếu tố mơ hồ nhưng có tính quyết định như “tư tưởng” và “hoàn cảnh khách quan”. Việc làm rõ các yếu tố này không nhất thiết phải chờ đợi đến việc sửa đổi tội danh mà có thể bắt đầu từ việc bổ sung thông tin và quá trình luận tội trong các bản án, qua đó giúp làm sáng tỏ các yếu tố này.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục bổ sung những đánh giá toàn diện hơn về quá trình áp dụng các tội danh thông qua việc nghiên cứu các bản án liên quan, dựa trên lý thuyết pháp luật nữ quyền. Kết quả của các dữ liệu nghiên cứu thực chứng sẽ góp phần đánh giá khả năng mở rộng áp dụng lý thuyết pháp luật nữ quyền vào các quy định khác nhằm giải quyết triệt để các nguyên nhân của tội phạm này thay vì chỉ tập trung vào phụ nữ.

Tài liệu tham khảo

- [1] Michelle Oberman, Mothers Who Kill: Coming to Terms with Modern American Infanticide, Am. Crim. L. Rev. 34 (1996), pp. 1-101.
- [2] James Mason, The Myth of Madness: Murderous Mothers and Maternal Infanticide, J. Crim. L. 85 (2021), pp. 441-454.
- [3] Joshua Perl, Infanticide Provisions in a Contemporary Context: Should They Stay, or Should They Go?, Man. L.J. 47 (5) (2025), pp. 23-43.
- [4] Scott Mair, Challenging Infanticide: Why Section 233 of Canada's Criminal Code is Unconstitutional, Man. L.J. 41(3) (2018), pp. 241-279.
- [5] Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Hoàng Anh (đồng chủ biên), Giáo trình Tư duy Pháp lý, Mục 4.1, Chương V, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2024, tr. 290-299.
- [6] Nguyễn Ngọc Điện, Phương pháp phân tích luật viết, Chương III, NXB. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019.
- [7] Lucinda M. Finley, Breaking Women's Silence in Law: The Dilemma of the Gendered Nature of

- Legal Reasoning, Notre Dame L. Rev. 64 (1989), pp. 886-910.
- [8] Nancy Levit, Robert R. M. Verchick & Martha Minow, Feminist Legal Methods, in: Feminist Legal Theory: A Primer, 2d ed., 2016, pp. 231-235.
- [9] Paul Hughes, Paternalism, Battered Women, and the Law, J. Soc. Phil. 30 (2002) 18. Eric Vallillee, Deconstructing Infanticide, W. J. Legal Stud. 5 (2015).
- [10] <https://danchuphapluat.vn/mot-so-noi-dung-ve-van-ban-phap-luat-trieu-hau-le-va-doi-chieu-voi-van-ban-quy-pham-phap-luat-hien-hanh-1846.html>, 2019 (accessed on: September 26th, 2025).
- [11] Đỗ Đức Hồng Hà, Lịch sử phân hóa trách nhiệm hình sự trong các quy định về tội giết người từ năm 1945 đến nay, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, 3 (2006), pp. 48-53.
<http://thuvien.due.udn.vn:8080/dspace/bitstream/TVDHKT/6761/2/000000CVv225S032006048.pdf> (accessed on: September 26th, 2025).
- [12] Đỗ Đức Hồng Hà, Quy định về tội giết người trong luật hình sự Việt Nam giai đoạn từ năm 1945 đến trước Bộ luật hình sự năm 1985, Tạp chí Luật học. 5 (2003).
- [13] Khu Thị Khánh Dung, Chu sinh và những yếu tố nguy cơ từ mẹ, Tạp chí Nhi khoa (2021) 11-13.
- [14] Đoàn Phước Hòa, Bàn về tội Giết hoặc vút bỏ con mới đẻ, Tạp chí Tòa án. <https://tapchitoaan.vn/ban-ve-toi-giet-hoac-vut-bo-con-moi-de7538.html>, 2022 (accessed on: September 26th, 2025).
- [15] Đinh Văn Quế, Hành vi giết hay vút bỏ con mới đẻ?, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam. <https://lsvn.vn/hanh-vi-giet-hay-vut-bo-con-moi-de-a53202.html>, 2021 (accessed on: September 26th, 2025).
- [16] Xem Bản án số: 19/2021/HS-ST ngày 30/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, Bản án số 80/2020/HS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Bản án số 04/2021/HS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Đông, tỉnh Thái Bình, và Bản án số: 375/2023/HSST gày 11/12/2023 của Tòa án Nhân dân Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- [17] Trần Văn Huynh và các tác giả, Quy định pháp luật về tội giết hoặc vút bỏ con mới đẻ của Thụy Điển, Liên bang Nga và kinh nghiệm cho Việt Nam, Tạp chí Tòa án. <https://tapchitoaan.vn/quy-dinh-phap-luat-ve-toi-giet-hoac-vut-bo-con-moi-de-cua-thuy-dien-lien-bang-nga-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam13163.html>, 2025 (accessed on: September 26th, 2025).
- [18] Luisa Saavedra & Joao Manuel de Oliveira, Transgressing Motherhood: Media Reports on Infanticide, Deviant Behav. 38 (2017) pp. 345-355.
- [19] Thanh Thanh, Hành vi vút bỏ con mới đẻ: Thực trạng và giải pháp, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam. <https://lsvn.vn/hanh-vi-vut-bo-con-moi-de-thuc-trang-va-giai-phap-a55153.html>, 2021 (accessed on: September 26th, 2025).
- [20] Walby, Theorising Patriarchy, Blackwell, Oxford, 1990, trích trong: Jane Pilcher & Imelda Whelehan, Khái niệm then chốt trong nghiên cứu giới, NXB Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội, 2022.
- [21] Eric Vallillee, Deconstructing Infanticide, W. J. Legal Stud. 5(4) (2015) pp. 1-11.
- [22] Julie Wallbank & Jonathan Herring, eds., Vulnerabilities, Care and Family Law, 2013, pp.21.
- [23] <https://cand.com.vn/Vu-an-noi-tieng/Kinh-hoang-hu-tuc-do-tom-ami-Chon-song-tre-so-sinh-theo-me-i304779/>, 2012 (accessed on: September 26th, 2025).
- [24] Tuyền Phong, Hủ tục sinh đôi bỏ một đốm trẻ, VnExpress. <https://vnexpress.net/hu-tuc-sinh-doi-bo-mot-dua-tre-2283046.html>, 2012 (accessed on: September 26th, 2025).
- [25] Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường, Đồng hành phát triển - Bài học từ hành trình hơn một thập kỷ làm việc cùng các cộng đồng dân tộc thiểu số tại Việt Nam. <https://bit.ly/3h6Daby>, 2021 (accessed on: September 26th, 2025).
- [26] Jimmerson, Julie, Female Infanticide in China: An Examination of Cultural and Legal Norms, UCLA Pac. Basin L.J. 8(1) (1990) pp. 47-79.
- [27] bell hooks, Nữ quyền cho tất cả mọi người, NXB Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội, 2022.
- [28] Arlie Loughnan, The Strange Case of the Infanticide Doctrine, Oxford J. Legal Stud. 32 (2012) pp. 685-711.
- [29] Karen Brennan, Murderous Mothers & Gentle Judges: Paternalism, Patriarchy, and Infanticide, Yale J.L. & Feminism. 30 (2018) pp.140-195.
- [30] Nguyen Thi Bao Anh, Cao Thanh Thuy, The Offence of Infanticide in the Vietnamese Criminal Code: Comparison with Other Countries in the World, Int. J. Empir. Res. Methods. 1(1) (2023) pp. 51-65.
- [31] World Health Organization, Newborn Health (Western Pacific Region). https://www.who.int/westernpacific/health-topics/newborn-health#tab=tab_1 (accessed on: September 26th, 2025).